

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÀ PHÒNG HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: *42* /XPHN-TCKT

Hà Nội, ngày *25* tháng 02 năm 2025

V/v: Giải trình lỗ năm 2024 và
chênh lệch lợi nhuận sau thuế so
với cùng kỳ năm 2023

Kính gửi: Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin chân thành cảm ơn Quý Sở đã hỗ trợ, giúp đỡ chúng tôi trong thời gian qua.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình lỗ năm 2024 và nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước như sau:

Tình hình sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty nhìn chung còn gặp rất nhiều khó khăn trong việc tìm kiếm thị trường tiêu thụ dẫn đến sản lượng bán ra thấp, giá cả đầu vào nguyên vật liệu có nhiều biến động lớn làm cho doanh thu chưa bù đắp được các chi phí.

Doanh thu năm 2024 cao hơn so với 2023 tuy nhiên vẫn còn rất thấp so với kế hoạch đề ra. Các chi phí như trích lập dự phòng hàng tồn kho, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2024 giảm hơn rất nhiều so với năm 2023. Lợi nhuận năm 2024 lỗ 7.167 triệu đồng và đã giảm lỗ 11.354 triệu đồng so với năm 2023.

Bằng công văn này Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội xin giải trình với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu: VP, TC-KT.



Lê Việt Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN XÀ PHÒNG HÀ NỘI

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 24
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 24



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xà Phòng Hà Nội được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100100311 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 27 tháng 01 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08 tháng 06 năm 2022.

Trụ sở chính: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ, bảy trăm hai mươi bốn triệu, bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị:

Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch
Ông Lê Việt Phương	Thành viên
Ông Đỗ Huy Lập	Thành viên
Ông Lê Quang Hòa	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thanh Hương	Thành viên

Các thành viên của Ban kiểm soát

Bà Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban
Ông Dương Huy Mạnh	Thành viên
Bà Kiều Thị Năng	Thành viên

Các thành viên của Ban Giám đốc:

Ông Lê Việt Phương	Giám đốc	
Ông Lê Quang Hòa	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Lê Việt Phương

Số: 136/BCKT-TC/AVA/NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, được lập ngày 24 tháng 02 năm 2025, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của công ty đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 18/03/2024

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



Ngô Quang Tiến

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số:

0448-2023-126-1

Hà nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Phạm Thị Hương

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số:

0161-2023-126-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.049.592.624	46.457.921.926
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	1.761.233.129	2.493.811.545
1. Tiền	111		1.761.233.129	2.493.811.545
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.000.000.000	20.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	16.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.849.587.544	4.847.768.440
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	13.510.913.249	13.728.405.697
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.644.547.127	1.288.169.820
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	5.474.933.925	5.877.704.374
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(15.780.806.757)	(16.046.511.451)
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	16.069.377.379	17.747.803.329
1. Hàng tồn kho	141		21.576.537.289	22.209.245.098
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.507.159.910)	(4.461.441.769)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.369.394.572	1.368.538.612
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	562.216.558	561.360.598
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13	807.178.014	807.178.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		107.919.315.928	109.399.379.009
I. Tài sản cố định	220		27.669.592.878	28.902.500.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	27.669.592.878	28.902.500.699
- Nguyên giá	222		122.922.689.570	122.941.215.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(95.253.096.692)	(94.038.714.701)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	-	-
- Nguyên giá	228		278.323.000	278.323.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(278.323.000)	(278.323.000)
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250		71.250.000.000	71.250.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.09	71.250.000.000	71.250.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		8.999.723.050	9.246.878.310
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	8.999.723.050	9.246.878.310
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		147.968.908.552	155.857.300.935

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.428.412.207	4.149.389.452
I. Nợ ngắn hạn	310		3.428.412.207	4.149.389.452
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	1.341.512.460	1.550.057.069
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	34.264.109	354.773.838
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	246.076.973	56.121.696
4. Phải trả người lao động	314		969.189.523	947.504.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	349.652.153	840.479.456
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	470.264.746	383.000.263
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.452.243	17.452.243
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		144.540.496.345	151.707.911.483
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	144.540.496.345	151.707.911.483
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129.724.750.000	129.724.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129.724.750.000	129.724.750.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		99.524.000	99.524.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.572.220.798	95.572.220.798
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(80.855.998.453)	(73.688.583.315)
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(73.688.583.315)	(55.167.947.317)
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		(7.167.415.138)	(18.520.635.998)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		147.968.908.552	155.857.300.935

Hà nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phụ trách kế toán



Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	38.136.757.654	39.172.185.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.264.282	2.822.210.544
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		38.133.493.372	36.349.974.801
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	29.425.971.634	30.041.664.701
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		8.707.521.738	6.308.310.100
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	738.445.824	1.157.353.064
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	4.566.416.044	6.114.716.116
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	12.054.188.872	19.247.835.600
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.174.637.354)	(17.896.888.552)
11. Thu nhập khác	31	VI.5	374.814.271	1.827.182
12. Chi phí khác	32	VI.6	367.592.055	625.574.628
13. Lợi nhuận khác	40		7.222.216	(623.747.446)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.167.415.138)	(18.520.635.998)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(7.167.415.138)	(18.520.635.998)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(553)	(1.428)

Hà nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phụ trách kế toán

Lê Mạnh Cường

Giám đốc



Lê Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(7.167.415.138)	(18.520.635.998)
2. Điều chỉnh cho các khoản		3.176.773.251	11.643.456.179
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.369.252.748	3.887.818.975
- Các khoản dự phòng	03	780.013.447	8.910.290.268
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(972.492.944)	(1.154.653.064)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.990.641.887)	(6.877.179.819)
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09	162.893.807	4.084.324.685
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10	632.707.809	3.653.069.597
- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(720.977.245)	1.037.603.334
- Tăng/giảm chi phải trả trước	12	246.299.300	1.070.057.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(3.669.718.216)	2.967.874.922
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.136.344.927)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	234.047.120	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(43.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	47.000.000.000	14.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	839.437.607	1.117.924.295
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.937.139.800	(4.882.075.705)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(732.578.416)	(1.914.200.783)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.493.811.545	4.408.012.328
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.761.233.129	2.493.811.545

Hà nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thúy



Lê Mạnh Cường



Lê Việt Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là Công ty Cổ phần được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp Nhà Nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 248/2003/QĐ-BCN ngày 31/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển chính thức Công ty Xà phòng Hà Nội thuộc Tổng Công ty Hoá chất Việt Nam thành Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội.

Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100311, đăng ký lần đầu ngày 27/01/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 08/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 233B đường Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Nhà máy sản xuất của Công ty: Lô CN3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, TP Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 129.724.750.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ bảy trăm hai mươi bốn triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

Tổng số CBCNV tại thời điểm 31/12/2024 là: 66 người (Tại thời điểm 31/12/2023 là: 69 người)

2. Ngành nghề kinh doanh

- Công nghiệp sản xuất chất tẩy rửa tổng hợp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hóa chất, vật tư và chất tẩy rửa tổng hợp;
- Sản xuất kinh doanh hóa mỹ phẩm, bao bì và in nhãn mác trên sản phẩm;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, lương thực, thực phẩm đã qua chế biến;
- Cho thuê văn phòng và kho tàng;
- Sản xuất và kinh doanh nhựa PVC vật liệu hàng xây dựng, hàng trang trí nội, ngoại thất, sản phẩm, vật tư ngành cơ khí;
- Kinh doanh phân bón (trừ loại nhà nước cấm).

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong kỳ hoạt động của doanh nghiệp không có sự kiện gì có ảnh hưởng đến Báo cáo Tài chính.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán thường niên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC .

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm xác định trong tương lai và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tài thời điểm mua.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền phải thu của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua .

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá sử dụng khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán, Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hết hạn, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị:	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải:	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý:	3 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và chi phí hoạt động khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác là các khoản còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	31/12/2024		01/01/2024	
- Tiền mặt tại quỹ		225.908.981		149.897.914
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.535.324.148		2.343.913.631
Cộng		1.761.233.129		2.493.811.545
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn				
+ NHTMCP Việt Á - CN Phan Đình Phùng			14.000.000.000	14.000.000.000
+ TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB)			6.000.000.000	6.000.000.000
+ NH BIDV - Chi nhánh Vạn Phúc	16.000.000.000	16.000.000.000		
Cộng	16.000.000.000	16.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
3. Phải thu khách hàng ngắn hạn				
	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Bên liên quan				
- Công ty CP Phân bón và Hóa chất Cần Thơ	221.500.411	(221.500.411)	221.500.411	(221.500.411)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần bột giặt Lix tại Bình Dương	70.902.216			
- Công ty cổ phần bột giặt Lix - Chi nhánh tại Bắc Ninh			27.935.280	
- Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	337.050.000			
Bên khác				
- Tổng công ty Bưu Điện Việt nam	1.119.311.245		1.273.995.703	
- Công ty TNHH thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (*)	8.752.011.337	(8.752.011.337)	8.752.011.337	(8.752.011.337)
- Công ty CP cổ phần Gemachem Việt Nam	387.819.463	(387.819.463)	572.819.463	(572.819.463)
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	2.622.318.577	(1.042.568.475)	2.880.143.503	(1.291.019.775)
Cộng	13.510.913.249	(10.403.899.686)	13.728.405.697	(10.837.350.986)

(*) Xem chi tiết tại thuyết minh số 5

4. Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty CP phân bón và HC Cần Thơ	41.249.998		41.249.998	
<i>Bên khác</i>				
- Công ty CP Đào tạo Nhân lực Á Châu	129.800.000	(129.800.000)	129.800.000	(129.800.000)
- Công ty TNHH PLT Việt Nam	574.360.000	(574.360.000)	580.360.000	(406.252.000)
- Công ty CP ĐTXD và BĐS Thiên An	270.292.140			
- Trả trước cho người bán khác	628.844.989	(218.553.188)	536.759.822	(218.914.582)
Cộng	1.644.547.127	(922.713.188)	1.288.169.820	(754.966.582)
5. Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu khác</i>				
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	9.552.193		56.893.620	
Lãi dự thu	182.706.849		283.698.632	
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đầu tư Á Châu (*)	4.295.986.300	(4.295.986.300)	4.295.986.300	(4.295.986.300)
Các khoản phải thu khác	172.007.583	(158.207.583)	220.021.822	(158.207.583)
<i>Tạm ứng</i>	<i>814.681.000</i>		<i>1.021.104.000</i>	
Cộng	5.474.933.925	(4.454.193.883)	5.877.704.374	(4.454.193.883)

(*) Đây là khoản Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội ứng trước cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu (Tên gọi cũ: Công ty TNHH Đào tạo và Truyền thông Á Châu) tiền chiết khấu theo thỏa thuận tại hợp đồng phân phối sản phẩm và xây dựng hệ thống điểm bán hàng số 368/SC/1220 ngày 18/11/2020 và phụ lục số 02 ngày 19/05/2021 giữa Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội và Công ty TNHH thương mại dịch vụ và đầu tư Á Châu với các điều khoản:

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu sẽ thực hiện các công việc bao gồm: Triển khai xây dựng hệ thống phân phối và điểm bán hàng; Tuyển mộ, đào tạo đội ngũ bán hàng và chăm sóc khách hàng; Xây dựng và triển khai kế hoạch kinh doanh marketing.

- Sau khi ký hợp đồng, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ thực hiện tạm ứng cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu số tiền là 4.095.278.000 VND.

- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu cam kết Doanh số trong thời gian thực hiện hợp đồng từ ngày 01/12/2020 đến ngày 31/12/2021 là 65 tỷ VND, tương ứng với phí dịch vụ Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ chi trả là 43% doanh số chưa bao gồm VAT (trong đó có 10% chi phí marketing).

Tuy nhiên sau khi kết thúc hợp đồng, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu mới chỉ thực hiện được doanh số là 33,78 triệu VND (tương ứng khoảng 51,35% doanh số đã cam kết).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội đã ứng trước chi phí marketing cho Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu tổng số tiền là: 4.445.986.000 VNĐ, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã hoàn trả là 150 triệu VND, số tiền còn phải hoàn trả tại 31/12/2024 là 4.295.986.300 VND.

Theo biên bản thanh lý 06/2021/TLHĐ-XPB-ACT ngày 31/12/2021, Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu còn phải trả Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội số tiền tạm ứng marketing là: 4.295.986.300 VND, tiền hàng là: 9.069.374.176 VND. Từ 01/01/2022 đến 31/12/2024 Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu đã trả tiền hàng là 317.362.839 VND, số tiền hàng còn phải trả tại thời điểm 31/12/2024 là: 8.752.011.337 VND.

Liên quan đến khoản Công nợ phải thu này, Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội đã quyết định khởi kiện Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu ra Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tại bản án số 10/2024/KDTM-ST ngày 24/01/2024 của Toà án nhân dân Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh tuyên xử: Buộc Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Đầu tư Á Châu trả cho Công ty cổ phần xà phòng Hà Nội:

- Tiền hàng: Nợ gốc là 8.752.011.337 VND và tiền lãi trả chậm là 1.620.920.456 VND;
- Tiền tạm ứng chi phí marketing: Nợ gốc là 4.295.986.300 VND và tiền lãi trả chậm là 795.640.202 VND.

6. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	158.808.122			
Nguyên liệu, vật liệu	13.533.785.177	(4.613.539.814)	13.072.153.221	(4.056.390.488)
Công cụ, dụng cụ	15.422.561	(4.761.900)	22.590.834	(4.761.900)
Thành phẩm	4.382.545.848	(888.858.196)	5.026.750.970	(400.289.381)
Hàng hóa	84.492.299		42.852.327	
Hàng gửi đi bán	3.401.483.282		4.044.897.746	
Cộng	21.576.537.289	(5.507.159.910)	22.209.245.098	(4.461.441.769)

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2024): 5.507.159.910 VND;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ (31/12/2024): 0 VND.

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	45.747.674.354	63.746.965.456	12.704.602.808	741.972.782	122.941.215.400
Số tăng trong kỳ	7.268.439.158	1.032.091.200	1.247.468.727		9.547.999.085
- Mua trong kỳ		888.876.200	1.247.468.727		2.136.344.927
- Phân loại lại	7.268.439.158	143.215.000			7.411.654.158
Số giảm trong kỳ		(217.030.690)	(9.084.035.534)	(265.458.691)	(9.566.524.915)
- Thanh lý		(217.030.690)	(1.672.381.376)	(265.458.691)	(2.154.870.757)
- Phân loại lại			(7.411.654.158)		(7.411.654.158)
Số dư cuối kỳ	53.016.113.512	64.562.025.966	4.868.036.001	476.514.091	122.922.689.570
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	24.048.318.941	57.626.179.838	11.675.197.221	689.018.701	94.038.714.701
Số tăng trong kỳ	8.212.303.305	1.445.227.218	47.579.314	43.334.296	9.748.444.133
- Khấu hao trong kỳ	1.976.326.920	1.302.012.218	47.579.314	43.334.296	3.369.252.748
- Phân loại lại	6.235.976.385	143.215.000			6.379.191.385
Số giảm trong kỳ		(217.030.690)	(8.051.572.761)	(265.458.691)	(8.534.062.142)
- Thanh lý		(217.030.690)	(1.672.381.376)	(265.458.691)	(2.154.870.757)
- Phân loại lại			(6.379.191.385)		(6.379.191.385)
Số dư cuối kỳ	32.260.622.246	58.854.376.366	3.671.203.774	466.894.306	95.253.096.692
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	21.699.355.413	6.120.785.618	1.029.405.587	52.954.081	28.902.500.699
Tại ngày cuối kỳ	20.755.491.266	5.707.649.600	1.196.832.227	9.619.785	27.669.592.878

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	278.323.000	278.323.000
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	278.323.000	278.323.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	278.323.000	278.323.000
Số tăng trong kỳ		
Số giảm trong kỳ		
Số cuối kỳ	278.323.000	278.323.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ		
Tại ngày cuối kỳ		

9. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP BĐS Xavinco	71.250.000.000		71.250.000.000	
Cộng	71.250.000.000		71.250.000.000	

10. Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	562.216.558	561.360.598
- Chi phí vận chuyển hàng hoá, thành phẩm	325.520.003	359.642.275
- Chi phí khác	236.696.555	201.718.323
b. Chi phí trả trước dài hạn	8.999.723.050	9.246.878.310
- Tiền thuê đất	8.267.254.547	8.537.251.501
- Công cụ xuất dùng	330.085.670	336.984.763
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	124.715.406	174.242.522
- Chi phí khác	277.667.427	198.399.524
Cộng	9.561.939.608	9.808.238.908

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Winlmar Maketing CLV			811.750.000	811.750.000
Công ty TNHH công nghệ in và Bao Bì Việt Đức			94.793.598	94.793.598
Công ty TNHH Công nghiệp SOFT	373.850.950	373.850.950		
Phải trả người bán khác	967.661.510	967.661.510	643.513.471	643.513.471
Cộng	1.341.512.460	1.341.512.460	1.550.057.069	1.550.057.069

12. Người mua trả tiền ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Bên liên quan		
- Công đoàn cơ quan Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	9.416.075	4.478.698
Bên khác		
- Công ty cổ phần Helen Recipe		342.495.510
- Công ty TNHH Vật tư và Thiết bị Gia Phát	17.050.000	
- Các đối tượng khác	7.798.034	7.799.630
Cộng	34.264.109	354.773.838

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2024		Phát sinh		31/12/2024	
	Phải thu	Phải trả	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Phải thu	Phải trả
Thuế giá trị gia tăng		47.559.183	1.011.628.616	844.844.242		214.343.557
Thuế thu nhập DN	807.178.014				807.178.014	
Thuế thu nhập cá nhân		7.919.020	69.365.394	46.194.491		31.089.923
Tiền thuê đất, thuế nhà đất			5.030.702.951	5.030.702.951		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		643.493	158.049.081	158.049.081		643.493
Cộng	807.178.014	56.121.696	6.269.746.042	6.079.790.765	807.178.014	246.076.973

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí hỗ trợ bán hàng	89.132.420	526.027.800
Chi phí vận chuyển	65.224.970	60.127.302
Chi phí phải trả khác	195.294.763	254.324.354
Cộng	349.652.153	840.479.456

15. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2024	01/01/2024
- Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	150.000.000	100.000.000
- Kinh phí công đoàn	80.764.632	74.539.567
- Cổ tức phải trả	109.231.681	109.231.681
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	130.268.433	99.229.015
Cộng	470.264.746	383.000.263

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư 01/01/2023	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(55.167.947.317)
Lỗi trong kỳ				(18.520.635.998)
Giảm khác				
Số dư 01/01/2024	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(73.688.583.315)
Lỗi trong kỳ				(7.167.415.138)
Giảm khác				
Số dư 31/12/2024	129.724.750.000	99.524.000	95.572.220.798	(80.855.998.453)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	103.780.300.000	103.780.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	25.944.450.000	25.944.450.000
Cộng	129.724.750.000	129.724.750.000

c) Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2024	Năm 2023
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	129.724.750.000	129.724.750.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.972.475	12.972.475
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu phổ thông	12.972.475	12.972.475
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán và cam kết

Tài sản thuê ngoài

- + Công ty ký hợp đồng thuê lại đất số 24/HĐTLĐ ngày 10/07/2008 tại Lô CN 3.2 Khu Công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, huyện Thạch Thất, Hà Nội để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng sản xuất, nhà kho và các hệ thống phụ trợ khác từ năm 2008 đến năm 2056. Diện tích khu đất thuê là 18.500,7 m². Công ty đã trả tiền thuê đất một lần tại thời điểm nhận bàn giao và phân bổ đến thời gian đáo hạn hợp đồng.
- + Công ty ký hợp đồng thuê đất số 116/HĐTĐ ngày 04/03/2014 tại lô đất số 233 và 233B Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội. Diện tích khu đất cho thuê là 31.431,1 m² để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Tuy nhiên, đến ngày 01/07/2016, Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội đã thực hiện bàn giao lô đất này cho Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 04/05/2010 với các nội dung chính như sau:
- Các bên tham gia: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội, Công ty Cổ phần Vincom (nay là Tập đoàn Vingroup – CTCP) và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam;
 - Mục đích hợp tác kinh doanh: Thành lập một công ty cổ phần nhằm đầu tư, phát triển và kinh doanh dự án;
 - Nội dung hợp tác: Thành lập Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco để đầu tư, phát triển và thực hiện Dự án Tổ hợp văn phòng, Trung tâm thương mại, dịch vụ và nhà ở tại số 233B Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, Hà Nội. Công ty sẽ được chia lợi ích theo tỷ lệ góp vốn.
 - Vốn điều lệ của Công ty Cổ phần được các bên đóng góp lần đầu theo tỉ lệ như sau: Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội sẽ góp 71,25 tỷ đồng; Công ty Cổ phần Vincom góp 162,45 tỷ đồng và Công ty Cổ phần Xây dựng và Kỹ thuật Việt Nam góp 51,3 tỷ đồng. Sau đó Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco đã nhiều lần tăng vốn điều lệ, tại thời điểm 31/12/2024 vốn góp của Công ty Cổ phần Xà phòng Hà Nội là 71,25 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 3,56%;
 - Thời gian hợp tác kinh doanh: Tiến độ thực hiện dự án do Ban quản lý hoặc Công ty Cổ phần thực hiện;
 - Công ty Cổ phần Bất động sản Xavinco cam kết đứng ra chi trả các khoản nghĩa vụ về thuế, phí và phát sinh khác liên quan đến lô đất trên kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư đến ngày có thông báo từ cơ quan thuế hoặc cơ quan chức năng có liên quan.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024	Năm 2023
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	36.077.808.604	37.082.724.211
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.058.949.050	2.089.461.134
Cộng	38.136.757.654	39.172.185.345
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	3.264.282	2.822.210.544
Cộng	3.264.282	2.822.210.544
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	27.771.807.616	27.175.202.790
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	550.386.045	495.385.099
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.103.777.973	2.371.076.812
Cộng	29.425.971.634	30.041.664.701

	Năm 2024	Năm 2023
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	738.445.824	1.154.653.064
- Doanh thu tài chính khác		2.700.000
Cộng	738.445.824	1.157.353.064
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý phế liệu	13.232.548	
- Thu thanh lý tài sản	234.047.120	
- Các khoản khác	127.534.603	1.827.182
Cộng	374.814.271	1.827.182
6. Chi phí khác		
- Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	71.653.961	84.562.916
- Các khoản bị phạt	37.721.081	55.737.430
- Chi phí hao hụt trong quá trình SX tái chế lại thành phẩm	207.654.146	412.974.850
- Chi phí khác	50.562.867	72.299.432
Cộng	367.592.055	625.574.628
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>12.054.188.872</i>	<i>19.247.835.600</i>
Chi phí lương nhân viên quản lý	6.738.222.066	6.947.216.530
Chi phí nguyên vật liệu quản lý	82.624.278	121.320.570
Chi phí khấu hao TSCĐ	875.899.856	997.356.713
Chi phí dự phòng	(265.704.694)	6.539.213.456
Dịch vụ mua ngoài	2.154.942.077	3.328.229.958
Chi phí bằng tiền khác	2.468.205.289	1.314.498.373
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>4.566.416.044</i>	<i>6.114.716.116</i>
Chi phí lương nhân viên kinh doanh	837.400.918	867.590.979
Chi phí vật liệu, công cụ, bao bì	14.314.208	64.221.023
Dịch vụ mua ngoài	1.387.898.222	3.974.603.950
Chi phí bằng tiền khác	2.326.802.696	1.208.300.164
8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.204.522.552	22.193.358.968
Chi phí nhân công	9.242.068.506	9.263.430.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.369.252.748	3.536.618.591
Chi phí dự phòng	780.013.447	6.539.213.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.371.655.626	7.827.515.145
Chi phí khác bằng tiền	2.958.464.711	2.936.671.484
Cộng	57.925.977.590	52.296.808.569

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024	Năm 2023
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.167.415.138)	(18.520.635.998)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.167.415.138)	(18.520.635.998)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.972.475	12.972.475
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(553)	(1.428)

Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu

VII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

2. Giao dịch với các bên liên quan

2.1 Danh sách các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Công ty mẹ
Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Cùng Công ty mẹ
Công đoàn Công ty Cổ phần Supe phốt phát và	
hóa chất Lâm Thao	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần DAP số 2 - VINACHEM	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần phân bón Bình Điền	Cùng Công ty mẹ
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty cổ phần phân bón và hóa	
chất Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ
Công ty CP hoá chất Việt tri	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần bột giặt Lix và các	
chi nhánh	Cùng Công ty mẹ

2.2 Quá trình hoạt động kinh doanh trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
Tập đoàn hóa chất Việt Nam	Bán hàng		1.535.000
Cơ quan công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	Bán hàng	57.562.623	54.336.000
Công đoàn công nghiệp hóa chất Việt Nam	Bán hàng	24.914.000	

TT	Các bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2024	Năm 2023
	Công đoàn Công ty CP Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao	Bán hàng	515.380.320	
	Công ty CP DAP số 2	Bán hàng	205.384.800	16.187.600
	Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	Bán hàng	986.975.000	
	Công ty cổ phần phân bón Bình Điền	Bán hàng	308.700.000	
	Công ty cổ phần phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Bán hàng	77.220.000	109.566.600
	Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	Bán hàng	476.622.000	47.661.900
	Công ty Cổ phần bột giặt Lix và các chi nhánh	Bán hàng	1.938.767.907	1.442.921.613
		Mua hàng	787.763.849	1.536.145.000
	Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Bán hàng	1.140.000	1.140.001
	Công ty cổ phần hóa chất Việt Trì	Bán hàng	10.797.000	10.266.000
	Công ty cổ phần phân bón và hóa chất Cần Thơ	Mua hàng	310.658.700	580.576.640

2.3. Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan: đã được trình bày ở các thuyết minh ở trên.

2.4. Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc trong kỳ

			Năm 2024	Năm 2023
Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị			132.000.000	132.000.000
Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/06/23	36.000.000	21.000.000
Trần Anh Vũ	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/06/2023		15.000.000
Lê Việt Phương	Thành viên		24.000.000	24.000.000
Đỗ Huy Lập	Thành viên		24.000.000	24.000.000
Lê Quang Hòa	Thành viên		24.000.000	24.000.000
Đoàn Thị Thanh Hường	Thành viên		24.000.000	24.000.000
Thù lao Ban kiểm soát			54.000.000	36.000.000
Mai Thị Khánh Tân	Trưởng ban		18.000.000	7.500.000
Dương Huy Mạnh	Thành viên		18.000.000	18.000.000
Kiều Thị Năng	Thành viên		18.000.000	10.500.000
Lương và thưởng của Ban Giám đốc			429.598.029	355.478.892
Lê Việt Phương	Giám đốc		226.263.250	181.946.872
Lê Quang Hòa	P. Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/10/2024	203.334.779	173.532.020
Tổng cộng			615.598.029	523.478.892

3. Báo cáo bộ phận

Do công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chất tẩy rửa, hóa chất và diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo lĩnh vực địa lý.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm Toán AASC.

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2025

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc



Nguyễn Thị Hồng Thúy

Lê Mạnh Cường

Lê Việt Phương